

Số: 185/BC-UBND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 9 năm 2016

BÁO CÁO

**Kết quả sử dụng và nhu cầu kinh phí thực hiện Dự án 513
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Thực hiện Công văn số 4010/BNV-CQĐP ngày 25/8/2016 của Bộ Nội vụ về việc báo cáo kết quả sử dụng và nhu cầu kinh phí thực hiện Dự án 513; Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk báo cáo như sau:

I. Về kết quả thực hiện Dự án 513 trên địa bàn tỉnh

Về việc này, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Báo cáo số 156/BC-UBND ngày 22/8/2016 về tiến độ triển khai thực hiện dự án 513 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (gửi kèm theo Báo cáo số 156/BC-UBND ngày 22/8/2016).

II. Kết quả sử dụng và nhu cầu kinh phí thực hiện Dự án 513

1. Tổng kinh phí Dự án 513

Theo Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 04/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh, thì tổng giá trị của Dự án là 26.817.000.000 đồng.

Trong đó:

- Kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ là: 21.817.000.000 đồng.
- Kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh là: 5.000.000.000 đồng.

2. Tổng kinh phí đã thực hiện giai đoạn 2012-2015 là: 3.870.000.000 đồng.

Trong đó:

- + Ngân sách tỉnh đảm bảo là: 1.370.000.000 đồng
- + Ngân sách trung ương đã cấp là: 2.500.000.000 đồng.

3. Nhu cầu kinh phí giai đoạn 2016-2020 là: 22.947.000.000 đồng

Trong đó:

- + Ngân sách tỉnh đảm bảo là: 3.630.000.000 đồng
- + Đề nghị Ngân sách trung ương cấp là: 19.317.000.000 đồng.

*** Cụ thể theo các năm như sau:**

- Năm 2016 là: 7.390.000.000 đồng.

Trong đó:

- + Kinh phí ngân sách tỉnh tự cân đối: 1.020.000.000 đồng.
- + Kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ: 6.370.000.000 đồng.

- Năm 2017 là: 11.398.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Kinh phí ngân sách tỉnh tự cân đối: 1.528.000.000 đồng.

+ Kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ: 9.870.000.000 đồng.

- Năm 2018 là: 4.159.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Kinh phí ngân sách tỉnh tự cân đối: 1.082.000.000 đồng.

+ Kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ: 3.077.000.000 đồng.

(Cụ thể có Bảng tổng hợp kèm theo)

Trên đây là báo cáo kết quả triển khai thực hiện Dự án 513, tỉnh Đắk Lắk kính báo cáo để Bộ Nội vụ xem xét, tổng hợp. /.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ, Tài chính;
- Lưu VT, TH (Ph 17b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hải Ninh



BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ VÀ NHU CẦU KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo báo cáo số 183/BC-UBND ngày 21/9/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Số TT	Hạng mục công việc	Nguồn ngân sách			Kết quả sử dụng ngân sách giai đoạn 2012-2015		Nhu cầu hỗ trợ bổ sung Ngân sách của trung ương và cân đối của địa phương giai đoạn 2016-2020									
		Tổng số	Địa phương tự cân đối	Trung ương hỗ trợ	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
							ĐP tự cân đối	TU hỗ trợ	ĐP tự cân đối	TU hỗ trợ	ĐP tự cân đối	TU hỗ trợ	ĐP tự cân đối	TU hỗ trợ	ĐP tự cân đối	TU hỗ trợ
A	CÔNG TÁC NGOẠI NGHIỆP	10,469,881,968	-	10,469,881,968	-	2,464,838,391	-	5,711,968,538	-	2,293,075,039	-	-	-	-	-	-
I	Phân định địa giới hành chính	9,675,418,577	-	9,675,418,577	-	1,670,375,000	-	5,711,968,538	-	2,293,075,039	-	-	-	-	-	-
1	Công tác chuẩn bị	323,243,584		323,243,584		65,820,500		257,423,084								
2	Xác định đường địa giới hành chính	9,352,174,993	-	9,352,174,993	-	1,604,554,500	-	5,454,545,454	-	2,293,075,039	-	-	-			
a	Xác định đường ĐGHC do mâu thuẫn giữa tài liệu bản đồ không chuyển vẽ được lên bản đồ	3,288,205,179		3,288,205,179		799,272,000		1,758,332,000		730,601,179						
b	Xác định đường ĐGHC do không thống nhất hồ sơ bản đồ và thực địa	553,041,171		553,041,171		169,136,000				383,905,171						
c	Xác định đường ĐGHC do hồ sơ, bản đồ ĐGHC không thống nhất	267,727,994		267,727,994		107,792,000				159,935,994						
d	Xác định đường ĐGHC tranh chấp do lịch sử để lại	158,298,638		158,298,638						158,298,638						
e	Đo vẽ bổ sung ngoại nghiệp bản đồ ĐGHC (phạm vi vẽ mỗi bên 2cm dọc theo đường ĐGHC theo tỷ lệ bản đồ) và tính bằng 50% đơn giá xác định đường ĐGHC	5,084,902,011		5,084,902,011		528,354,500		3,696,213,454		860,334,057						
II	Cắm mốc địa giới hành chính	794,463,391	-	794,463,391	-	794,463,391	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ vị trí mốc địa giới	281,783,224		281,783,224		281,783,224										
2	Sửa chữa, gắn tâm mốc, vẽ sơ đồ vị trí mốc địa giới	150,284,386		150,284,386		150,284,386										
3	Tiếp điểm (do nối)	6,852,805		6,852,805		6,852,805										
4	Đo toạ độ mốc địa giới hành chính	296,121,566		296,121,566		296,121,566										
5	Tính toán bình sai	40,721,327		40,721,327		40,721,327										
6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	18,700,083		18,700,083		18,700,083										
B	CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP	7,542,843,174	-	7,542,843,174	-	-	-	-	-	5,262,172,309	-	2,280,670,865	-	-	-	-

Số TT	Hạng mục công việc	Nguồn ngân sách			Kết quả sử dụng ngân sách giai đoạn 2012-2015		Nhu cầu hỗ trợ bổ sung Ngân sách của trung ương và cân đối của địa phương giai đoạn 2016-2020									
		Tổng số	Địa phương tự cân đối	Trung ương hỗ trợ	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
							ĐP tự cân đối	TƯ hỗ trợ	ĐP tự cân đối	TƯ hỗ trợ	ĐP tự cân đối	TƯ hỗ trợ	ĐP tự cân đối	TƯ hỗ trợ	ĐP tự cân đối	TƯ hỗ trợ
I	Thành lập bản đồ địa giới hành chính các cấp	5,262,172,309	-	5,262,172,309	-	-	-	-	-	5,262,172,309	-	-	-	-	-	-
1	Thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp xã	2,539,934,246	-	2,539,934,246	-	-	-	-	-	2,539,934,246	-	-	-	-	-	-
a	Thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp xã tỷ lệ 1/5.000	193,459,919		193,459,919						193,459,919						
b	Thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp xã tỷ lệ 1/10.000	2,346,474,327		2,346,474,327						2,346,474,327						
2	Thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp huyện	1,817,405,649		1,817,405,649						1,817,405,649						
3	Thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp tỉnh	904,832,414		904,832,414						904,832,414						
II	Thành lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp	544,813,775	-	544,813,775	-	-	-	-	-	-	-	544,813,775	-			
1	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp xã	498,348,014		498,348,014								498,348,014				
2	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp huyện	43,578,841		43,578,841								43,578,841				
3	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp tỉnh	2,886,920		2,886,920								2,886,920				
III	Xác nhận tính pháp lý	1,735,857,090	-	1,735,857,090	-	-	-	-	-	-	-	1,735,857,090	-			
1	Xác nhận pháp lý cấp xã	1,613,442,726		1,613,442,726								1,613,442,726				
2	Xác nhận pháp lý cấp huyện	111,795,911		111,795,911								111,795,911				
3	Xác nhận pháp lý cấp tỉnh	10,618,453		10,618,453								10,618,453				
C	CHI KHÁC	6,790,948,383	5,014,204,383	1,776,744,000	1,374,400,383	36,750,000	1,028,500,000	11,250,000	1,528,500,000	1,326,880,000	1,082,804,000	401,864,000	-	-	-	-
I	Chi phí khảo sát lập thiết kế kỹ thuật dự toán	345,900,383	345,900,383	-	345,900,383											
II	Chi phí kiểm tra nghiệm thu và thẩm định sản phẩm	126,344,000		126,344,000								126,344,000				
III	Bìa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	275,520,000		275,520,000								275,520,000				
IV	Trang màng PE bảo vệ bản đồ địa giới hành chính các cấp	1,142,570,000		1,142,570,000						1,142,570,000						
V	Chi phí đến bù vị trí chôn mốc ĐGHC	11,250,000		11,250,000				11,250,000								
VI	Vận chuyển mốc từ nơi đúc mốc đến nơi chôn mốc	36,750,000		36,750,000		36,750,000										

Số TT	Hạng mục công việc	Nguồn ngân sách			Kết quả sử dụng ngân sách giai đoạn 2012-2015		Nhu cầu hỗ trợ bổ sung Ngân sách của trung ương và cân đối của địa phương giai đoạn 2016-2020									
		Tổng số	Địa phương tự cân đối	Trung ương hỗ trợ	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
							ĐP tự cân đối	TƯ hỗ trợ	ĐP tự cân đối	TƯ hỗ trợ	ĐP tự cân đối	TƯ hỗ trợ	ĐP tự cân đối	TƯ hỗ trợ	ĐP tự cân đối	TƯ hỗ trợ
VII	Phí khai thác dữ liệu tọa độ gốc và bản đồ địa hình nền dạng số	184,310,000		184,310,000						184,310,000						
VIII	Chi phí hội nghị triển khai, tập huấn và hiệp thương các cấp, giải quyết tranh chấp thực địa, tổ chức ký xác nhận tính pháp lý	4,554,304,000	4,554,304,000	-	1,000,000,000		1,000,000,000		1,500,000,000		1,054,304,000					
IX	Chi phí trả lương tổ Giúp việc ban chỉ đạo	114,000,000	114,000,000		28,500,000		28,500,000		28,500,000		28,500,000					
D	Thuế VAT (10%) không tính mục VIII,IX nhận C	2,013,536,952		2,013,536,952				640,000,000		980,000,000		393,536,952				
E	Tổng dự toán	26,817,210,477	5,014,204,383	21,803,006,094	1,374,400,383	2,501,588,391	1,028,500,000	6,363,218,538	1,528,500,000	9,862,127,348	1,082,804,000	3,076,071,817	-	-		
	Làm tròn tổng dự toán	26,817,000,000	5,000,000,000	21,817,000,000	1,370,000,000	2,500,000,000	1,020,000,000	6,370,000,000	1,528,000,000	9,870,000,000	1,082,000,000	3,077,000,000				